

BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HOÁ
KHOA DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ

**BÀI THÔNG TIN THUỐC
THÔNG TIN DƯỢC LÂM SÀNG: “CHỐNG CHỈ ĐỊNH CỦA CÁC
THUỐC DÙNG TRONG BỆNH VIỆN”**

THANH HOÁ 2023

Lời giới thiệu:

Trong thực hành lâm sàng, ngoài việc đưa ra các chỉ định thuốc đúng thì cán bộ y tế còn phải lưu ý đến một số trường hợp cụ thể về chống chỉ định. Điều này giúp tránh xảy ra các tai biến y khoa nghiêm trọng cho bệnh nhân. Việc nắm rõ thông tin về chống chỉ định của các thuốc là nhiệm vụ quan trọng của các bác sĩ, dược sĩ công tác tại bệnh viện.

Bên cạnh đó trường hợp cán bộ y tế chỉ định thuốc có chống chỉ định sẽ gặp khó khăn trong việc giám định và thanh quyết toán bảo hiểm y tế. Vì vậy, việc tuân thủ chống chỉ định của thuốc sẽ là bắt buộc, giúp cho việc điều trị hợp lý, hiệu quả, đồng thời thực hiện việc thanh quyết toán đúng theo quy định.

Xuất phát từ những lý do trên và căn cứ vào danh mục thuốc bệnh viện năm 2023, Khoa Dược – VTYT đã xây dựng tài liệu: “Chống chỉ định của các thuốc dùng trong Bệnh viện”.

Trong quá trình biên soạn không thể tránh khỏi sai sót. Chúng tôi rất mong sự góp ý của Quý đồng nghiệp để lần tái bản sau hoàn thiện hơn. Mọi thông tin xin liên hệ về Tổ Thông tin thuốc - Dược lâm sàng Khoa Dược – VTYT.

Xin chân thành cảm ơn./.

Người thực hiện

Ds. Lê Quỳnh Chi

Tổ Thông tin thuốc - Dược lâm sàng

CẬP NHẬT CHỐNG CHỈ ĐỊNH THUỐC THEO HDSD CỦA NSX NĂM 2023

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
	1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ				
	1.1. Thuốc gây tê, gây mê				
1.	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	- Phi đại tuyến tiền liệt (gây bí đái), liệt ruột hay hẹp môn vị, nhược cơ, glaucôm góc đóng hay góc hẹp (làm tăng nhãn áp và có thể thúc đẩy xuất hiện glaucôm), cơn nhịp tim nhanh, triệu chứng ngộ độc giáp trạng. - Trẻ em: khi môi trường khí hậu nóng hoặc sốt cao.
2.	Bupivacaine (hydrochlorid)	Bucarvin	20mg/4ml	Ống	- Tiền sử quá mẫn với thuốc gây tê tại chỗ thuộc nhóm amid. - Gây tê vùng đường tĩnh mạch Các CCD chung cho gây tê tuỷ sống bao gồm: -BN từ chối . - Giảm thể tích tuần hoàn, các tình trạng huyết động học không ổn định. - Nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn gần khu vực chọc. - Rối loạn đông máu. - Suy tim, khi cần phong bế kéo dài. - Viêm ngoài màng tim co thắt. - Tăng áp lực nội sọ. - Bệnh lý rễ thần kinh không kiểm soát, bệnh thần kinh ngoại vi không kiểm soát.
3.	Bupivacain Aguettant 5mg/ml	Bupivacain	100mg/20ml	Lọ	- Tiền sử dị ứng với thuốc gây tê tại chỗ loại amid. - Vô cảm vùng bằng đường tĩnh mạch. - Phong bế thần kinh cạnh cổ tử cung trong sản khoa.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Các chống chỉ định chung của gây tê ngoài màng cứng và gây tê tuỷ sống. - Tiêm vào các mô viêm nhiễm. Việc tiêm bupivacain adrenalin trong vùng động mạch cuối (phong bế dương vật, phong bế Oberst) có thể gây hoại tử mô do thiếu máu cục bộ.
4.	Ketamin	Ketamine Hydrochloride Injection	500mg	Lọ	- Chống chỉ định tiêm thuốc tiêm ketamin hydroclorid ở người cao huyết áp vì dễ có tai biến nghiêm trọng. Không được dùng ketamin cho một bệnh nhân sản giật và tiền sản giật
5.	Lidocain	Lidocain	10%	Lọ	- Quá mẫn với lidocain hoặc với thuốc tê nhóm amib hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Người có hội chứng Adam- Stockes, hội chứng Wolf – Parkinson – white; hoặc có rối loạn xoang – nhĩ nặng, Block nhĩ thất ở tất cả các mức độ, suy cơ tim nặng, hoặc block trong thất. - Rối loạn chuyển hoá porphyrin.
6.	Fentanyl B.Braun 0.5mg/10ml	Fentanyl	0.5mg/10ml	Ống	- Quá mẫn với fetanyl hoặc các thuốc giống morphin khác hoặc bất cứ tá dược nào có trong thành phần.
7.	Midazolam	Midazolam B.Braun 1mg/ml	50mg; 50ml	Chai	- Mẫn cảm với midazolam, benzodiazepin hay bất kỳ thành phần nào của tá dược. - Shock hoặc nhiễm độc rượu cấp, kèm theo các dấu hiệu nặng đe dọa tính mạng, - Glocome cấp góc đóng. - An thần ở bệnh nhân mắc bệnh hô hấp nặng hoặc suy hô hấp cấp tính.
8.	Morphin	Osaphine	10mg/ml	Ống	- Suy hô hấp, bệnh nhân nghẽn đường hô hấp, trong cơn hen phế quản hoặc suy tim thứ phát, bệnh phổi mãn tính. - Bệnh nhân hôn mê. - Bệnh nhân viêm loét đại tràng, bệnh nhân có nguy cơ liệt ruột. - Triệu chứng đau bụng cấp không rõ nguyên nhân. - Suy gan nặng hoặc cấp tính, cơn đau sỏi mật. - Chấn thương não hoặc tăng áp lực nội sọ. - Trạng thái co giật. - Co thắt đường tiết niệu, suy thận trung bình đến nặng (tốc độ lọc cầu thận dưới 20ml/phút). - Nhiễm độc rượu cấp hoặc mê sảng rượu cấp. - Trẻ sơ sinh đẻ non.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Đang dùng các chất ức chế monoaminoxidase (MAO).
9.	Sevofluran	Sevofluran	250ml	Chai	- Chống chỉ định ở người đã biết hoặc nghi ngờ có nhạy cảm do di truyền với chứng sốt cao ác tính.
10.	Propofol	Propofol-Lipuro 0.5%	100%/250ml	Chai	- Quá mẫn với dược chất hoặc bất kỳ tá dược nào. Propofol – Lipuro 0.5% (5mg/ml) đề: - Duy trì mê toàn thân. - Duy trì an thần cho trẻ em trong các thủ thuật và chẩn đoán. - An thần trong chăm sóc đặc biệt. Tính an toàn và hiệu quả của các chỉ định này chưa được chứng minh
11.	Sevoflurane USP	Sevoflurane	100%/250ml	Chai	- Không dùng cho người được biết là mẫn cảm với Sevoflurane. - CCD ở người đã biết đã biết hoặc nghi ngờ có nhạy cảm do di truyền với chứng sốt cao ác tính.
12.	Fresofol 1% MCT/LCT	Propofol	10mg/ml x 50ml	Ống	- CCD ở những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với Propofol hay bất cứ thành phần tá dược nào của thuốc. - Presofol 1% MCT/LCT chứa dầu đậu nành do đó không nên sử dụng cho những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với đậu nành, lạc. Không sử dụng Fresofol 1% MCT/LCT cho những bệnh nhân từ 16 tuổi trở xuống với mục đích an thần trong điều trị tích cực.
13.	Suprane USP	Desflurane	240ml	Chai	Bệnh nhân bị chống chỉ định với các thuốc gây mê toàn thân. - Bệnh nhân mẫn cảm với các dẫn xuất halogen. - Bệnh nhân đã biết hoặc nghi ngờ có nhạy cảm do di truyền với chứng sốt cao ác tính - Có tiền sử viêm gan do thuốc gây mê halogen đường hô hấp hoặc có tiền sử rối loạn chức năng gan trung bình đến nặng không giải thích được (ví dụ vàng da kết hợp với sốt và/hoặc tăng bạch cầu ưa acid sau khi gây mê với một thuốc gây mê đường hô hấp dẫn xuất halogen. Desflurane chống chỉ định trong khởi mê bằng mặt nạ trên bệnh nhân nhi.
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ					
14.	Rocuronium bromide 10mg/ml 10 mg/ml x 5ml	Esmeron	10 mg/ml x 5ml	Lọ	- Quá mẫn với rocuronium hoặc ion bromide hoặc bất kỳ tá dược nào của thuốc.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
15.	Rocuronium bromide	Rocuronium Kabi 10mg/ml	50mg/5ml	Lọ	- Bn mẫn cảm với rocuronium bromid hoặc với ion bromid hay bất kỳ thành phần tá dược nào của thuốc.
16.	Atracurium besylat	Vincurium	25mg/2,5ml	Ống	- Mẫn cảm với thuốc.
2.THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
17.	2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid				
18.	Codein phosphat heminhydrat	DI-ANGESIC 10 Codein	10mg	Viên	- Mẫn cảm với các thành phần nào của thuốc. - Suy hô hấp cấp. - Suy gan, suy thận nặng. - Nguy cơ liệt ruột, trướng bụng, bệnh tiêu chảy cấp như viêm đại tràng loét hoặc viêm đại tràng do kháng sinh. - Các bệnh kèm tăng áp lực nội sọ hoặc chấn thương sọ não. - BN hôn mê. - Chống chỉ định ở những bệnh nhân dùng thuốc ức chế enzym monoamin oxidase hoặc những bệnh nhân đã dùng thuốc này trong vòng 2 tuần trước đó. - Người bệnh mang gen chuyển hoá thuốc qua CYP2D6 siêu nhanh. - Không sử dụng thuốc này để giảm đau cho tất cả trẻ em (từ 0 đến 18 tuổi) vừa thực hiện thủ thuật cắt amidan, nạo VA để điều trị chứng ngưng thở khi ngủ liên quan đến tắc nghẽn đường thở do các bệnh nhân này có nguy cơ cao xảy ra các phản ứng có hại nghiêm trọng và đe dọa tính mạng. - Không dùng thuốc cho trẻ em có vấn đề về thở, bao gồm các bệnh về vấn đề thở, bao gồm các bệnh về thần kinh cơ, các bệnh về tim hoặc hô hấp nặng, nhiễm khuẩn hô hấp, đa chấn thương hoặc vừa trải qua phẫu thuật lớn. - PNCT và CCB. - Trẻ em dưới 12 tuổi.
19.	Diclofenac Kabi 75mg/3ml	Diclofenac	75mg/3ml	Ống	- Quá mẫn với diclofenac, aspirin hay thuốc chống viêm không steroid khác và các thành phần khác của thuốc. - Người đang loét dạ dày tiến triển. - Người bị hen hay co thắt phế quản, chảy máu, bệnh tim mạch, suy thận nặng và suy gan nặng. - Người đang dùng bất kỳ thuốc chống đông máu nào.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Bệnh nhân suy tim sung huyết (từ độ II đến độ IV theo phân độ chức năng của suy tim theo Hội tim New York – NYHA), bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh động mạch ngoại vi, bệnh mạch máu não. - Người bị suy tim sung huyết, giảm thể tích tuần hoàn do thuốc lợi niệu hay do suy thận, tốc độ lọc cầu thận < 30ml/phút (do nguy cơ xuất hiện suy thận). - Người bị bệnh chất tạo keo. - Người mang thai ở tháng cuối thai kỳ. - Giảm đau trong hoàn cảnh phẫu thuật ghép nối tắc động mạch vành do nguy cơ nhồi máu cơ tim và đột quỵ.
20.	Paracetamol 500mg	Effergal	500mg	Viên	-Biết có dị ứng với paracetamol hoặc với propacetamol hydroclorid hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Bệnh gan nặng. - Mới bị viêm hậu môn hoặc trực tràng hoặc chảy máu trực tràng.
21.	Ibuprofen 400mg	Goldprofen	400mg	Viên	- Mẫn cảm với ibuprofen hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Viêm loét đại tràng. Loét dạ dày hoặc tá tràng tiến triển hoặc có tiền sử xuất huyết tiêu hoá tái phát (từ hai đợt chảy máu tiêu hoá rõ ràng). - Suy gan nặng. - Suy tim nặng (NYHA độ IV) hoặc suy tim xung huyết. - Suy thận nặng (tốc độ lọc cầu thận dưới 30ml/phút). - Các tình trạng có liên quan đến tăng xu hướng chảy máu. Người đang điều trị bằng các NSAID trước đó. - 3 tháng cuối của thai kỳ. - Do phản ứng chéo, không nên dùng ibuprofen ở các bệnh nhân đã xuất hiện phản ứng quá mẫn, bao gồm triệu chứng hen, viêm mũi hoặc nổi mề đay sau khi uống acetylsalicylic acid hoặc các NSAID khác. Người bị bệnh hen hay bị co thắt phế quản. - Ở các bệnh nhân bệnh mạch máu não hoặc chảy máu cấp tính khác. Người bệnh bị tạo keo (có nguy cơ bị viêm màng não vô khuẩn. Cần chú ý là tất cả các người bệnh bị viêm màng não vô khuẩn đều đã có tiền sử mắc một bệnh tự miễn) - Các bệnh về huyết học (như bệnh lý xuất huyết, rối loạn tạo máu). - Các bệnh nhân mất nước nặng (gây bởi nôn tiêu chảy hoặc không bổ sung đủ nước)
22.	Paracetamol	Parcamol - F	325mg	Viên	- Mẫn cảm. - Suy gan nặng. - Có tiền sử tổn thương não hoặc động kinh. - Hôn mê hoặc tiền hôn mê.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Yếu cơ hoặc nhược cơ nặng.
23.	Diclofenac natri	Voltaren	75mg/3mL	Chai	- Quá mẫn cảm với hoạt chất, với natri metabisulfit hoặc với bất kỳ thành phần nào của tá dược. - Loét, chảy máu hoặc thủng dạ dày, ruột tiến triển, - 3 tháng cuối thai kỳ. - Suy gan nặng. - Suy thận nặng ($GFR < 15\text{mL/phút/1,73 m}^2$) - Bệnh nhân suy tim sung huyết (từ độ II đến độ IV) theo phân độ chức năng cuat suy tim theo Hội tim New York – NYHA), bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh động mạch ngoại vi, bệnh mạch máu não. - Cũng như với các thuốc chống viêm không steroid khác (NSAID), Voltaren cũng chống chỉ định cho các bệnh nhân và việc sử dụng acid acetylsalicylic hoặc các NSAID khác có thể gây ra các cơn hen, phù mạch, mê đay hoặc viêm mũi cấp. - Tiền sử xuất huyết tiêu hoá hoặc thủng dạ dày - ruột liên quan đến điều trị NSAID.
24.	Acid zoledronic	Zometa	4g/100 mL	Chai	- Mẫn cảm với acid zoledronic hoặc với các bisphosphonat khác hoặc với các tá dược của công thức zometa. - Phụ nữ có thai và cho con bú.
	3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ Mẫn				
25.	Diphenhydramin	Dimedrol	10mg/ml	Ống	- Mẫn cảm - Hen cấp tính - Trẻ sơ sinh và trẻ đẻ non - Phụ nữ đang cho con bú - Dùng gây tê tại chỗ (tiêm) - Người đang dùng thuốc IMAO
26.	Adrenalin (Epinephrin)	Adrenalin	1mg/ 1ml	Ống	- Người bệnh bị gây mê bằng cyclopropan, halothan hay các thuốc mê nhóm halothan vì có thể gây ra rung thất. Người bệnh bị cường giáp chưa được điều trị ổn định. Người bệnh bị bệnh tim mạch nặng, tăng huyết áp. Người bệnh bị glacom góc hẹp, người bệnh có nguy cơ bị glacom góc đóng.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
	4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC				
27.	Calcium Folinat	Calcilinat F100	100mg	Lọ	- Mẫn cảm với các thành phần của thuốc, thiếu máu ác tính và thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ khác do thiếu vitamin B12
28.	Ephedrin hydroclorid 30mg/ml	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	30mg/ml	Ống	- Người quá mẫn với ephedrine - Người bệnh tăng huyết áp. - Người bệnh đang điều trị bằng thuốc ức chế monoamin oxidase - Người bệnh cường giáp không kiểm soát. - Người bệnh hạ kali huyết chưa được điều trị. Không dùng kết hợp thuốc này với thuốc thần kinh giao cảm gián tiếp, như: phenylpropanolamin, phenylephrin, pseudoephedrine, methylphenidat. Không khuyến cáo dùng thuốc này đối với các thuốc mê halogen dạng hít, các thuốc chống trầm cảm imipramin, các thuốc chống trầm cảm serotoninergic – noradrenagic. Guanethidin và các thuốc dùng cùng họ.
29.	Meglumin natri succinat (N-methyl gluccamin succinat)	Reamberin	6000g	Chai	- Quá mẫn với các thành phần của thuốc. - Chấn thương phù não. - Rối loạn chức năng thận.
30.	Glutathion	Vinluta 900	900mg	Lọ	- Dị ứng với các thành phần của thuốc
	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH				
31.	Pregabalin	PSM - Pregabalin	75mg	Viên	- Quá mẫn.
32.	Pregabalin	PSM - Pregabalin	150mg	Viên	- Quá mẫn.
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN				
33.	6.2. Chống nhiễm khuẩn				
34.	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam				

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
35.	Amoxicilin +Acid clavulanic	AXUKA	1000mg/200m g	Lọ	-Mẫn cảm với hoạt chất hoặc với bất kỳ kháng sinh nhóm penicilin nào hoặc với bất kỳ thành phần nào có trong thuốc. - Có tiền sử bị các phản ứng quá mẫn tức thì nghiêm trọng (ví dụ shock phản vệ) với bất kỳ thuốc kháng sinh thuộc nhóm beta – lactam nào khác. - Có tiền sử bị vàng da/suy gan liên quan đến amoxicilin/ acid clavulanic
36.	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augbactam 1g/200mg	1g + 0,2g	Lọ	-Mẫn cảm với nhóm beta – lactam - Cần chú ý đến khả năng dị ứng chéo với nhóm beta – lactam như nhóm cephalosporin
37.	Amoxicilin Trihydrate	Praverix 500	500mg	Viên	-Người có tiền sử dị ứng với penicillin
38.	Cefamandol	Cefamandol 1g	1g	Lọ	- Quá mẫn với cephalosporin
39.	Cefamandol	Cefamandol 2g	2g	Lọ	- Quá mẫn với cephalosporin
40.	Cefamandol (dưới dạng cefamandol nafat)	Tenadol 500	0,5g	Lọ	- Người bệnh quá mẫn với nhóm cephalosporin
41.	Cefamandol (dưới dạng cefamandol nafat)	Tenadol 1000	1g	Lọ	- Người bệnh quá mẫn với nhóm cephalosporin
42.	Cefamandol	Vicimadol 2g	2g	Lọ	- Quá mẫn
43.	Ceftizoxim	Ceftizoxim 1g	1g	Lọ	- Người bệnh có tiền sử dị ứng với kháng sinh nhóm cephalosporin và các kháng sinh beta-lactam khác.
44.	Cefepim 1g	Cefepime Kabi 1g	1g	Lọ	-Mẫn cảm với Cefepim, bất cứ cephalosporin nào khác hoặc với bất cứ thành phần nào của thuốc. - Bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm nặng với bất kỳ loại kháng sinh betalactam nào khác.
45.	Cefixime 200mg	Cefimed 200mg	200mg	Viên	- Người bệnh có tiền sử quá mẫn với cefixim hoặc với các kháng sinh nhóm cephalosporin khác, người có tiền sử sốc phản vệ do penicilin hoặc dị ứng với thành phần khác của chế phẩm thuốc.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
46.	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	Cefoxitin 2g	2g	Lọ	-Người bệnh có tiền sử dị ứng với cefoxitin , các kháng sinh khác thuộc nhóm beta-lactam hoặc bất cứ các thành phần của thuốc
47.	Cefpirom 2g	Astode 2g	2g	Lọ	-Trong trường hợp dị ứng/quá mẫn với cefpirom sulfat hoặc các dẫn xuất cephalosporin khác hoặc với bất cứ thành phần nào trong công thức.
48.	Ceftazidime	Tenamyd – Ceftazidime 1000	1000mg	Lọ	- Quá mẫn với cephalosporin - Bệnh nhân quá mẫn cảm với kháng sinh nhóm cephalosporin. - Bệnh nhân có tiền sử dị ứng với bất kỳ loại thuốc kháng sinh nhóm beta -lactam.
49.	Cefpodoxim	Imedoxim 200	200mg	Viên	- Người mẫn cảm với cefpodoxim hay bất cứ thành phần nào của thuốc; những người bệnh bị dị ứng với các cephalosporin khác và người bị rối loạn chuyển hóa porphyrin.
50.	Ceftazidim 1g	Tenamyd- ceftazidime 1000	1g	Lọ	- Mẫn cảm với ceftazidim hoặc với bất cứ thành phần nào của thuốc hoặc với cephalosporin khác, đặc biệt đối với người có tiền sử sốc phản vệ với các penicilin.
51.	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2g	Ceftibiotic 2000	2g	Lọ	-Người bệnh có tiền sử dị ứng với kháng sinh nhóm cephalosporin và các kháng sinh beta – lactam khác
52.	Cefoperazone	Medocef 1g	1g	Lọ	- Quá mẫn.
53.	Cefoperazon + Sulbactam	Cefopefast-S 2000	1g + 1g	Lọ	-Chống chỉ định ở những bệnh nhân dị ứng đã biết đối với penicillin, sulbactam, cefoperazone hay bất kỳ cephalosporin nào khác.
54.	Cefotaxim 2g	Tenamyd- cefotaxime 2000	2g	Lọ	- Người mẫn cảm với cefotaxim hay bất cứ thành phần nào trong công thức điều chế hoặc cephalosporin khác.
55.	Cefotaxim 1g	Tenamyd- cefotaxime 1000	1g	Lọ	- Người mẫn cảm với cefotaxim hay bất cứ thành phần nào trong công thức điều chế hoặc cephalosporin khác.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
56.	Cefotiam 2g	Fotimyd 2000	2g	Lọ	- Dị ứng với các kháng sinh nhóm cephalosporin. - Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin < 20 ml/phút). - Suy gan
57.	Ceftriaxon*	Rocephin 1g I.V.	1g	Lọ	- Chống chỉ định với lidocain: Khi dùng lidocain làm dung môi pha dung dịch ceftriaxon tiêm bắp, cần loại trừ những bệnh nhân có chống chỉ định dùng lidocain. Dung dịch tiêm ceftriaxon chứa lidocain không được dùng để tiêm tĩnh mạch. - CCĐ ở những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn cảm với Ceftriaxon hay bất kỳ thành phần nào của thuốc hay kháng sinh nhóm cephalosporin. Những BN có tiền sử quá mẫn với penicillin hay nhóm kháng sinh beta – lactam, cũng có nguy cơ mẫn cảm Rocephin. - Trẻ sinh non: Rocephin chống chỉ định ở trẻ sinh non có tuổi sau kinh chót là 41 tuần (tuổi thai + tuổi sau sinh). - Trẻ sơ sinh tăng bilirubin máu: Không nên dùng Ceftriaxon cho trẻ sơ sinh có tăng bilirubin máu và trẻ sơ sinh non tháng. Những nghiên cứu in vitro cho thấy ceftriaxon có thể chiếm chỗ gắn albumin huyết thanh của bilirubin và do đó có khả năng gây ra bệnh lý não do bilirubin ở những bệnh nhi này. - Trẻ sơ sinh và dung dịch tiêm tĩnh mạch chứa canxi chống chỉ định dùng Rocephin ở trẻ sơ sinh (≤ 28 ngày tuổi) nếu cần điều trị bằng dung dịch truyền tĩnh mạch có chứa canxi, kể cả dung dịch truyền liên tục như nuôi ăn đường tĩnh mạch bởi nguy cơ tạo tủa ceftriaxon-calcium. .
58.	Cefuroxim 500mg	Xorimax 500mg	500mg	Viên	-Người bệnh có tiền sử dị ứng với kháng sinh nhóm cephalosporin.
59.	Ticarcilin + Acid clavulanic 3g + 0,2g	Combikit 3,2g	3g + 0,2g	Lọ	-Có tiền sử quá mẫn với nhóm beta-lactam
60.	Imipenem + Cilastatin	Imipenem Cilastatin Kabi	500g + 500g	Lọ	- Quá mẫn với hoạt chất imipenem/cilastatin hoặc tá dược natri bicarbonat. - Quá mẫn với bất kỳ tác nhân kháng khuẩn carbapenem khác. - Quá mẫn nghiêm trọng (ví dụ phản ứng phản vệ, phản ứng da nghiêm trọng) với bất kỳ kháng sinh beta-lactam (bao gồm các penicillin và cephalosporin). .

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
61.	Imipenem + Cilastatin	Tienam	500g + 500g	Lọ	- Quá mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc
	6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid				
62.	Amikacin	Zilvit	500mg/100ml	Lọ	- Quá mẫn - Bệnh nhược cơ
63.	Amikacin	Itamekacin 1000	1g	Ống	- Bệnh nhược cơ - Tiền sử dị ứng với Amikacin và các thuốc khác nhóm aminoglycosid khác
64.	Gentamicin	Gentamicin 80mg	80mg/2ml	Ống	- Người bệnh dị ứng với gentamicin và với các aminoglycosid khác. - Nhược cơ
	6.2.3. Thuốc nhóm nitroimidazol				
65.	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Chai	- Quá mẫn. - 3 tháng đầu thai kỳ. - Bệnh nhân suy gan giai đoạn cuối, bệnh rối loạn tạo máu, bệnh mất khả năng kiểm soát thần kinh trung ương và ngoại vi. - Chỉ nên sử dụng Metronidazol 500mg dạng tiêm truyền cho các bệnh nhiễm khuẩn đe dọa tính mạng khi các biện pháp điều trị bằng các kháng sinh khác không còn tác dụng.
66.	Tinidazol	Tinidazole Injection 100ml: 400mg	500mg	Chai	- Quá mẫn. - Loạn tạo máu hoặc có tiền sử chuyển hoá porphyrin cấp. - Ba tháng đầu của thai kỳ, người mẹ đang cho con bú. - Người bệnh có các rối loạn thần kinh thực thể. - Không dùng cho bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
	6.2.4. Thuốc nhóm macrolid				
67.	Azithromycin	Zitromax	500mg	Viên	- Quá mẫn với kháng sinh họ macrolid hay ketolid - CCĐ với những bệnh nhân có tiền sử vàng da tắc mật/ suy gan có liên quan đến việc sử dụng azithomycin.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
68.	Clarithromycin	Crutit	500mg	Viên	- Quá mẫn - Chống chỉ định dùng đồng thời clarithromycin với bất kỳ một trong các thuốc nào dưới đây: + Astemizol, cisaprid, pimoizid, và terfenadin do có thể gây kéo dài khoảng QT hay loạn nhịp thất, bao gồm nhịp tim nhanh trên thất, rung thất và xoắn đỉnh. + Ticagrelor hoặc ranlolazin. + Ergotamin hoặc dihydroergotamin, do có thể dẫn tới nhiễm độc nấm cựa gà. Chống chỉ định dùng Clarithromycin ở những bệnh nhân có tiền sử bị kéo dài khoảng QT hay loạn nhịp thất, bao gồm xoắn đỉnh. - Không được dùng đồng thời clarithromycin với các thuốc ức chế HMG-CoA reductase (các statin) bị chuyển hóa mạnh bởi CYP3A4 (lovastatin hoặc simvastatin), do làm tăng nguy cơ gây đau cơ, bao gồm tiêu cơ vân. - Chống chỉ định dùng thuốc cho bệnh nhân bị hạ kali máu (do nguy cơ kéo dài thời gian QT). - Không được dùng thuốc ở những bệnh nhân bị suy gan nặng kèm theo suy thận. - Cũng như các thuốc ức chế CYP3A4 mạnh khác, không được dùng thuốc cho những bệnh nhân đang điều trị với colchicin.
6.2.5. Thuốc nhóm quinolon					
69.	Ciprofloxacin	Ciprobid	400mg/200ml	Túi	- Quá mẫn với ciprofloxacin hoặc kháng sinh quinolon khác hay bất cứ thành phần nào của thuốc. - Không dùng ciprofloxacin cho người mang thai và thời kỳ cho con bú, trừ khi buộc phải dùng. - Không dùng đồng thời ciprofloxacin với tizanidin.
70.	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin Polpharma	200mg/100ml	Túi	- Mẫn cảm với Ciprofloxacin, với các Quinolon khác hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Không dùng đồng thời ciprofloxacin với tizanidin.
71.	Ciprofloxacin	Medopiren 500mg	500mg	Viên	- Không được dùng Ciprofloxacin trong các trường hợp quá mẫn cảm với Ciprofloxacin hoặc các quinolone khác hay bất kỳ các tá dược. - Không dùng đồng thời Ciprofloxacin và tizanidine do có thể làm tăng nồng độ tizanidine trong huyết thanh dẫn đến làm tăng các tác dụng không mong muốn gây bởi tizanidine (như hạ huyết áp, buồn ngủ, ngầy ngật)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
72.	Ciprofloxacin 400mg/200ml	Ciprobay 400mg	400mg/200ml	Chai	- Quá mẫn với ciprofloxacin hoặc các quinolon khác hoặc bất kỳ loại tá dược nào khác. - Dùng đồng thời với ciprofloxacin và tizanidine
73.	Ceftriaxon natri	Poltraxon	1g	Lọ	- Bệnh nhân quá mẫn với Ceftriaxon hoặc cephalosporin khác - Ở trẻ sinh non có tuổi điều chỉnh đến 41 tuần (số tuần trong thai + số tuần sau sinh) - Ở trẻ sơ sinh đủ tháng (đến 28 ngày tuổi) có tình trạng sau: • Bị vàng da hoặc thiếu hụt albumin máu hoặc bị nhiễm acid. Nếu có (hoặc có thể có) nhu cầu điều trị bằng truyền tĩnh mạch calci hoặc bằng các dung dịch có chứa calci, vì có nguy cơ ceftriaxon sẽ tạo tủa với calci.
74.	Moxifloxacin	Ratida 400mg/250ml	400mg/250ml	Chai	- Mẫn cảm. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Bệnh nhân dưới 18 tuổi. - Bệnh nhân có khoảng QT kéo dài - Bệnh nhân có hạ Kali máu chưa được điều chỉnh. - Bệnh nhân đang điều trị bằng các thuốc chống loạn nhịp nhóm IA (như Quinidin, procainnamid, hoặc nhóm III - Bệnh nhân có tiền sử bệnh gân cơ
75.	Moxifloxacin 400mg/250ml	Moxifloxacin 400mg/250ml	400mg/250ml	Chai	- Mẫn cảm với moxifloxacin, các quinolon khác hoặc bất kỳ tá dược nào của thuốc. - Có thai và cho con bú. - Bệnh nhân dưới 18 tuổi. - Bệnh nhân bị bệnh/ rối loạn gân (dây chằng) liên quan đến điều trị quinolon. - QT kéo dài mắc phải hoặc bẩm sinh. - Rối loạn điện giải, đặc biệt hạ kali huyết chưa được điều chỉnh. - Chậm nhịp tim biểu hiện trên lâm sàng. - Suy tim có biểu hiện giảm phân suất tống máu thất trái trên lâm sàng. - Tiền sử loạn nhịp tim có triệu chứng trước đó. - Moxifloxacin không nên được dùng đồng thời với các thuốc khác có tác dụng kéo dài khoảng QT. - Chống chỉ định cho bệnh nhân suy gan và bệnh nhân tăng transaminase > 5 lần ULN
76.	Moxifloxacin	RVMOXI	400mg	Lọ	- Người có tiền sử quá mẫn với Moxiloxacin hoặc các quinolon khác, hoặc các thành phần của thuốc.
77.	Moxifloxacin	Avelox	400mg/250ml	Chai	- Mẫn cảm - Phụ nữ có thai và cho con bú

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Bệnh nhân dưới 18 tuổi
78.	Moxifloxacin HCl	Avelox	400mg	Viên	- Mẫn cảm - Phụ nữ có thai và cho con bú - Bệnh nhân dưới 18 tuổi
79.	Ofloxacin 200mg/100ml	Ofloxacin	200mg/100ml	Lọ	-Tiền sử quá mẫn với ofloxacin, các thuốc nhóm quinolon hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Bệnh nhân có tiền sử viêm gan có liên quan đến dùng fluoroquinolom. - Bệnh nhân có tiền sử động kinh hoặc ngưỡng co giật thấp. - Trẻ em và thanh thiếu niên ở độ tuổi phát triển và phụ nữ mang thai hoặc cho con bú, vì ofloxacin có thể gây thoái hoá sụn khớp ở các khớp chịu lực trên động vật thực nghiệm. - Thiếu hụt glucose – 6 – phosphat – dehydrogenase
	6.2.6. Thuốc nhóm Glycopeptid				
80.	Voxin	Vancomycin 0,5g	0,5g	Lọ	-Chống chỉ định dùng vancomycin cho những bệnh nhân đã biết bị quá mẫn với kháng sinh này
	6.2.7. Thuốc nhóm tetracyclin				
81.	Fosfomycin	Fosmicin for IV Use 1g	1g	Lọ	- Quá mẫn. - Bệnh nhân suy thận có độ thanh thải creatinin
82.	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat) 100mg	Doxycyclin 100 mg	100mg	Viên	-Quá mẫn cảm với doxycyclin, các thuốc nhóm tetracyclin hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Việc sử dụng các thuốc thuộc nhóm tetracyclin trong giai đoạn phát triển răng có thể gây ra đổi màu răng vĩnh viễn. Tác dụng không mong muốn này phổ biến hơn khi sử dụng thuốc lâu dài hoặc dùng ngắn hạn lặp lại. Giảm sản men răng cũng được báo cáo. Doxycyclin chống chỉ định ở những nhóm bệnh nhân này. - Trẻ em dưới 12 tuổi: Chống chỉ định trẻ em dưới 12 tuổi. Giống với các thuốc tetracyclin khác, doxycyclin có thể tạo một phức calci bền vững trong mô tạo xương. Làm giảm tỷ lệ tăng trưởng xương ở trẻ sinh non khi dùng các thuốc nhóm tetracyclin đường uống với liều 25mg/kg mỗi 6 giờ/ Tác dụng này được chứng minh là có thể hồi phục khi ngừng thuốc. - Phụ nữ mang thai: Doxycyclin chống chỉ định trong thai kỳ.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Phụ nữ cho con bú: Các thuốc nhóm tetracyclin qua được sữa mẹ.
	7. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH				
83.	Anastrozole	Arimidex	1mg	Viên	-Tiền mãn kinh. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Bệnh nhân có tổn thương chức năng thận nặng. - Bệnh nhân có bệnh lý gan trung bình hoặc nặng. - Quá mẫn cảm với anastrozole hoặc tá dược. Không điều trị đồng thời tamoxifen hoặc các trị liệu có chứa estrogen với Arimidex vì chúng có thể làm mất tác dụng dược lý của thuốc
84.	Pemetrexed	Alliepem	500mg	Lọ	- Quá mẫn. - Sử dụng đồng thời vaccine sốt vàng. - Phụ nữ cho con bú.
85.	Paclitaxel	ANZATAX	150mg/25ml	Lọ	- Quá mẫn với paclitaxel, macrogolglycerol ricinoleate hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Chống chỉ định ở phụ nữ cho con bú. - Không dùng ở bệnh nhân giảm bạch cầu trung tính ban đầu $< 1,5 \times 10^9/l$ hoặc tiểu cầu ban đầu $< 100 \times 10^9/l$. - Chống chỉ định ở bệnh nhân Kaposi's sarcom đồng thời bị nhiễm trùng nghiêm trọng, không kiểm soát. - Bệnh nhân suy gan nặng
86.	Glycyl funtumin hydroclorid	Aslem	0,3 mg	Ống	-Mẫn cảm. - Phụ nữ có thai và cho con bú
87.	Anastrozole	Anastrozol	1mg	Viên	- Trẻ em. - Phụ nữ tiền mãn kinh - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Suy thận nặng. - Bệnh gan mức độ vừa đến nặng. - Quá mẫn
88.	Bevacizumab – 100mg	Avegra Biocad	100mg/4ml	Lọ	- Chống chỉ định trên bệnh nhân được biết là quá mẫn cảm với: Bất kỳ thành phần nào của thuốc.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					Những sản phẩm làm từ tế bào buồng trứng chuột lang Trung Quốc hoặc các kháng thể người lái tổ hợp hay các kháng thể nhân hoá khác. - Chống chỉ định trên bệnh nhân có di căn đến hệ thần kinh trung ương chưa được điều trị. - Phụ nữ có thai
89.	Bevacizumab – 400mg	Avegra Biocad	400mg/16ml	Lọ	- Chống chỉ định trên bệnh nhân được biết là quá mẫn cảm với: - Bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Những sản phẩm làm từ tế bào buồng trứng chuột lang Trung Quốc hoặc các kháng thể người lái tổ hợp hay các kháng thể nhân hoá khác. - Chống chỉ định trên bệnh nhân có di căn đến hệ thần kinh trung ương chưa được điều trị. - Phụ nữ có thai
90.	Imatinib	Benivatib 400mg	400mg	Viên	- Bệnh nhân quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
91.	Gemcitabin	Bigemax 1g	1g	Lọ	- Quá mẫn với Gemcitabin
92.	5 - Fluorouracil	Biluracil 500	500mg/10ml	Lọ	- Suy dinh dưỡng, suy tủy, nhiễm khuẩn nặng. - Người bị thiếu hụt enzym DPD. - Phụ nữ mang thai hoặc cho con bú.
93.	Docetaxel	Bestdocel 80mg/4ml	80mg/4ml	Lọ	+ Quá mẫn + Bệnh nhân lúc khởi trị có số lượng bạch cầu trung tính <1.500 tế bào / mm ³ . + Suy gan nặng
94.	Bleomycin (dưới dạng Bleomycin sulfat) 15U	Bleomycin Bidiphar	15U	Lọ	- Bệnh nhân dị ứng với thuốc. - Nhiễm khuẩn phổi cấp và chức năng phổi suy giảm nặng. - Người mang thai hoặc cho con bú.
95.	Carboplatin	Bocartin 150	150mg/15ml	Lọ	- Suy tủy nặng, - Suy thận nặng (Độ thanh thải creatinin ≤ 20 ml/phút - Phụ nữ có thai và thời kỳ cho con bú. - Dị ứng nặng với thuốc có platin.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
96.	Doxorubicin hydrochlorid USP	Chemodox	2,0 g	Lọ	-Không sử dụng doxorubicin dạng liposone để điều trị ung thư Laposi có liên quan đến AIDS mà có thể được điều trị hiệu quả bằng liệu pháp tại chỗ hoặc alffa interferon toàn thân
97.	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	10mg/20ml	Lọ	-Quá mẫn. - Bệnh nhân có tiền sử suy thận. Cisplantin chống chỉ định cho bệnh nhân có nồng độ creatinine huyết thanh > 200 micromol/l. Chỉ được dùng lại khi creatinine huyết thanh < 140 micromol/l và ure máu < 9 micromol/l. - Bệnh nhân đang trong tình trạng mất nước. - Bệnh nhân bị ức chế tủy xương. - Bệnh nhân có tiền sử suy giảm thính lực. - Bệnh nhân có độc tính thần kinh do Cisplantin. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Phối hợp với vaccine sống, bao gồm cả vaccine sốt vàng. - Phối hợp với phenyltoin trong dự phòng.
98.	Irinotecan	Campto Inj 40mg 2ml,	40mg	Lọ	- Quá mẫn, phụ nữ cho con bú - Bệnh viêm ruột mãn tính và /hoặc tắc ruột - Bilirubin > 3 lần giới hạn trên của phạm vi bình thường - Suy tủy xương nặng - Tình trạng hoạt động WHO > 2 - Sử dụng đồng thời với St John's Wort - Vắc xin sống giảm độc lực .
99.	Irinotecan	Campto Inj 100mg 5ml	100mg	Lọ	- Quá mẫn, phụ nữ cho con bú - Bệnh viêm ruột mãn tính và /hoặc tắc ruột - Bilirubin > 3 lần giới hạn trên của phạm vi bình thường - Suy tủy xương nặng - Tình trạng hoạt động WHO > 2 - Sử dụng đồng thời với St John's Wort - Vắc xin sống giảm độc lực .
100.	Paclitaxel	Canpaxel 100	100mg	Lọ	- Quá mẫn - Mang thai hay cho con bú - Trẻ em dưới 18 tuổi - BN có số lượng BC trung tính dưới 1500/mm ³ hoặc có biểu hiện rõ bệnh lý thần kinh vận động.
101.	Capecitabin	Capetero 500	500mg	Viên	- Thiếu hụt dihydropyrimidin dehydrogenase (DPD). - Suy thận nặng.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Suy gan nặng - Quá mẫn. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Bệnh nhân giảm bạch cầu nặng, giảm bạch cầu trung tính hoặc giảm tiểu cầu. - Bệnh nhân điều trị bằng sorivudin hoặc các chất tương tự như brivudin. - Bệnh nhân có chống chỉ định với các thuốc trong phác đồ phối hợp.
102.	Doxorubicin	Doxorubicin bidiphar 10cap	10mg	Lọ	- Quá mẫn - Thời kỳ mang thai và cho con bú - Chống chỉ định khi dùng đường tĩnh mạch: + Nhạy cảm với các anthracendion hoặc các anthracyclin khác + Suy tủy xương có biểu hiện kéo dài và /hoặc viêm miệng nặng được gây ra do điều trị trước đó với các thuốc gây độc tế bào khác và /hoặc chiếu xạ + Điều trị trước đó với liều tích lũy tối đa của doxorubicin và /hoặc các anthracyclin khác và các anthracenedion + Nhiễm trùng toàn thân + Suy gan nặng + Loạn nhịp tim nặng, suy tim, nhồi máu cơ tim trước đó, bệnh tim do viêm cấp tính + Khuynh hướng tăng xuất huyết + Phụ nữ cho con bú - Chống chỉ định khi dùng đường bàng quang: + Các khối u xâm lấn xâm nhập vào bàng quang + Viêm bàng quang + Tiểu ra máu + Khó đặt ống thông đường tiểu (như các khối u lớn trong bàng quang) + Phụ nữ cho con bú + Nhiễm trùng đường tiết niệu - Bệnh nhân ung thư Kaposi liên quan đến AIDS được điều trị có hiệu quả với liệu pháp điều trị tại chỗ hoặc hệ thống alpha-interferon
103.	Doxorubicin	Doxorubicin Bidiphar 50	50mg	Lọ	- Quá mẫn - Thời kỳ mang thai và cho con bú - Chống chỉ định khi dùng đường tĩnh mạch: + Nhạy cảm với các anthracendion hoặc các anthracyclin khác + Suy tủy xương có biểu hiện kéo dài và /hoặc viêm miệng nặng được gây ra do điều trị trước đó với các thuốc gây độc tế bào khác và /hoặc chiếu xạ

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					+ Điều trị trước đó với liều tích lũy tối đa của doxorubicin và /hoặc các anthracyclin khác và các anthracenedion + Nhiễm trùng toàn thân + Suy gan nặng + Loạn nhịp tim nặng, suy tim, nhồi máu cơ tim trước đó, bệnh tim do viêm cấp tính + Khuynh hướng tăng xuất huyết + Phụ nữ cho con bú - Chống chỉ định khi dùng đường bàng quang: + Các khối u xâm lấn xâm nhập vào bàng quang + Viêm bàng quang + Tiểu ra máu + Khó đặt ống thông đường tiểu (như các khối u lớn trong bàng quang) + Phụ nữ cho con bú + Nhiễm trùng đường tiết niệu - Bệnh nhân ung thư Kaposi liên quan đến AIDS được điều trị có hiệu quả với liệu pháp điều trị tại chỗ hoặc hệ thống alpha-interferon
104.	Epirubicin	Epirubicin Bidiphar 10	10mg	Lọ	- Người quá mẫn - Phụ nữ có thai và cho con bú - Người bệnh có số lượng bạch cầu trung tính dưới $1,5 \times 10^9$ /lít (1500/mm³) - Sử dụng đường tĩnh mạch: + Suy tủy kéo dài + Suy gan nặng + Suy cơ tim nặng + Nhồi máu cơ tim gần đây + Loạn nhịp tim nặng + Điều trị trước đó với liều tích lũy tối đa của erirubicin và /hoặc các anthracyclin và anthracenedion khác + Bệnh nhân bị nhiễm trùng toàn thân cấp tính + Đau thắt ngực thể không ổn định + Bệnh cơ tim + Bệnh tim do viêm cấp tính - Sử dụng bàng quang: + Nhiễm trùng đường tiết niệu + Khối u xâm lấn xâm nhập vào bàng quang + Các vấn đề liên quan thông đường tiểu

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					+ Viêm bàng quang + Tiểu ra máu + Bàng quang bị co nhỏ + Thể tích nước tiểu còn lại trong bàng quang lớn
105.	Epirubicin	Epirubicin Bidiphar 50	50mg	Lọ	- Quá mẫn - Người bệnh có số lượng bạch cầu trung tính dưới $1,5 \times 10^9$ /lít (1500/mm³) - Người bị bệnh cơ tim nặng, suy gan, người mới bị nhồi máu cơ tim - Người từng điều trị anthracyclin với liều tích tụ tối đa
106.	Etoposid	Etoposid Bidiphar	100mg	Lọ	- Quá mẫn. - Suy tủy xương nặng, trừ khi được gây ra do bệnh lý sẵn có. - Suy gan nặng. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Sản phẩm này có chứa alcol Benzylic, không được dùng cho trẻ sinh non và trẻ sơ sinh. - CCD sử dụng đồng thời vaccine bệnh sốt vàng da hoặc các loại vaccine sống còn khác ở bệnh suy giảm miễn dịch.
107.	Cetuximab	Erbitux 5mg/ml	5mg/1ml	Hộp	-Không dùng Erbitux ở những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn cảm với cetuximab (độ 3 hoặc 4 theo Tiêu chuẩn thuật ngữ thường gặp về các biến cố bất lợi của Viện ung thư Quốc gia Hoa Kỳ - CTCAE). - Hoá trị phối hợp Erbitux với oxaliplatin là chống chỉ định cho những bệnh nhân ung thư đại trực tràng di căn (mCRC) có RAS đột biến hoặc mCRB với tình trạng RAS chưa được biết. Trước khi bắt đầu điều trị phối hợp, phải lưu ý xem có chống chỉ định điều trị cùng lúc với các thuốc hoá trị hoặc với xạ trị hay không.
108.	Cyclophosphamide	ENDOXAN	200mg	Lọ	-Đã biết tình trạng quá mẫn với cyclophosphamide, những chất chuyển hoá của nó hay với bất kỳ thành phần nào được liệt kê trong mục tá dược. - Tổn thương nghiêm trọng chức năng của tủy xương (Ức chế tủy xương , đặc biệt là ở những bệnh nhân đã được điều trị trước đó bằng những chất chống u tân sinh và/ hoặc hoá trị). - Viêm bàng quang. - Tắc nghẽn đường tiểu. - Có biểu hiện nhiễm trùng.
109.	Fulvestrant	Faslodex 250mg	250mg	Bơm	- Quá mẫn cảm với hoạt chất hoặc bất cứ tá dược nào khác. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Suy gan nặng

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
110.	Gemcitabine	GEMCITABIN “EBEWE”	10mg	Lọ	- Quá mẫn với hoạt chất hay với bất kỳ thành phần tá dược nào. - Phụ nữ có thai và cho con bú.
111.	Gemcitabine	Gemnil	200mg	Lọ	- Quá mẫn với hoạt chất hay với bất kỳ thành phần tá dược nào. - Phụ nữ có thai và cho con bú.
112.	Trastuzumab	Herticad 150mg	150mg	Lọ	-Quá mẫn với trastuzumab, protein từ chuột, hoặc bất kỳ thành phần nào có trong công thức. - Khó thở nặng nề cả khi ở trạng thái nghỉ ngơi (không vận động) do biến chứng của ung thư tiến triển hay đang cần phải điều trị oxy bổ sung.
113.	Trastuzumab	Herticad 440mg	449mg	Lọ	-Quá mẫn với trastuzumab, protein từ chuột, hoặc bất kỳ thành phần nào có trong công thức. - Khó thở nặng nề cả khi ở trạng thái nghỉ ngơi (không vận động) do biến chứng của ung thư tiến triển hay đang cần phải điều trị oxy bổ sung.
114.	Trastuzumab	Hertraz 150 mg	150mg	Lọ	- Chống chỉ định ở bệnh nhân mẫn cảm với trastuzumab hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
115.	Trastuzumab	Hertraz 440 mg	440mg	Lọ	- Chống chỉ định ở bệnh nhân mẫn cảm với trastuzumab hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
116.	Erlotinib	Hyyr	150mg	Viên	- Quá mẫn.
117.	Ifosfamid	Ifosfamid bidiphar 1g	1g	Lọ	-Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc. - Tắc nghẽn đường tiết niệu. - Suy giảm chức năng tủy xương nặng (đặc biệt là ở những bệnh nhân đã được điều trị trước đó với các tác nhân gây độc tế bào hoặc xạ trị) - Viêm bàng quang. - Suy giảm chức năng thận. - Suy gan. - Nhiễm trùng cấp tính.
118.	Gefitinib	Iressa	250mg	Viên	- Quá mẫn. - Thời kỳ cho con bú.
119.	Letrozol	Letrozsun	2,5mg	Viên	- Mẫn cảm với letrozol , các chất ức chế enzym aromatase khác hay bất cứ thành phần nào của thuốc. - Phụ nữ có thai và cho con bú, phụ nữ tiền mãn kinh. - Suy gan nặng

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
120.	Irinotecan	Irinotecan bidiphar 40mg/2ml	40mg/2ml	Lọ	- Quá mẫn - Bệnh nhân đang được điều trị bằng các chế phẩm chiết xuất từ cây ban xuyên Hypericum perforatum (St John's Wort) hoặc đang điều trị bằng ketoconazol - Bệnh nhân suy tủy xương nặng - Bệnh nhân bị hẹp đại tràng chưa điều trị - Bệnh viêm ruột mãn tính và / hoặc tắc ruột - Phụ nữ có thai và cho con bú - 89- Trong phác đồ điều trị phối hợp, để chống chỉ định thêm cetuximab hoặc bevacizumab hoặc capecitabin, tham khảo thêm thông tin sản phẩm của các sản phẩm này - Bilirubin > 3 lần giới hạn trên của khoảng thông thường - Tình trạng chức năng hoạt động theo thang điểm WHO > 2 - Thuốc có chứa sorbitol, vì vậy chống chỉ định sử dụng ở bệnh nhân rối loạn dung nạp fructose bẩm sinh
121.	Irinotecan	Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	100mg/5ml	Lọ	- Quá mẫn - Bệnh nhân đang được điều trị bằng các chế phẩm chiết xuất từ cây ban xuyên Hypericum perforatum (St John's Wort) hoặc đang điều trị bằng ketoconazol - Bệnh nhân suy tủy xương nặng - Bệnh nhân bị hẹp đại tràng chưa điều trị - Bệnh viêm ruột mãn tính và / hoặc tắc ruột - Phụ nữ có thai và cho con bú - Trong phác đồ điều trị phối hợp, để chống chỉ định thêm cetuximab hoặc bevacizumab hoặc capecitabin, tham khảo thêm thông tin sản phẩm của các sản phẩm này - Bilirubin > 3 lần giới hạn trên của khoảng thông thường - Tình trạng chức năng hoạt động theo thang điểm WHO > 2 - Thuốc có chứa sorbitol, vì vậy chống chỉ định sử dụng ở bệnh nhân rối loạn dung nạp fructose bẩm sinh
122.	Oxaliplatin	Lyoxatin 100mg/20ml	100mg	Lọ	- Mẫn cảm - Mang thai, cho con bú - Suy tủy trước khi bắt đầu đợt điều trị đầu tiên, bằng cách dựa vào lượng bạch cầu trung tính $< 2 \times 10^9 / l$ và/hoặc lượng tiểu cầu $< 100 \times 10^9 / l$ - Bệnh thần kinh cảm giác ngoại biên với sự suy giảm chức năng thần kinh trước đợt điều trị đầu tiên - Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30 ml / phút)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
123.	Oxaliplatin	Lyoxatin F50	50mg	Lọ	-Mẫn cảm với oxaliplatin, các dẫn chất platin và bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Người mang thai và cho con bú. - Suy thận nặng (Clcr < 30ml/phút)
124.	Carboplatin	Naprolat	10mg/ml	Lọ	-Mẫn cảm với carboplatin hoặc bất cứ chế phẩm nào có chứa platinum và các thành phần khác của thuốc. Không dùng cho các bệnh nhân có độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút hoặc thấp hơn. - Carboplatin chống chỉ định với các bệnh nhân suy giảm thính giác hoặc bị ức chế tuỷ xương, phụ nữ có thai, cho con bú và trẻ em.
125.	Vinorelbine	Navelbine20mg,	20mg, 30mg	Viên	- Mẫn cảm - Mang thai, cho con bú - Bệnh lý ảnh hưởng đáng kể đến sự hấp thu của thuốc - Suy gan nặng - Trước phẫu thuật cắt bỏ dạ dày hoặc ruột non - Phối hợp vắc xin sốt vàng da 9- Tiểu cầu <100000/mm3 - Bạch cầu trung tính <1500 /mm3 hoặc nhiễm trùng nặng hiện tại hay trong vòng hai tuần gần đây - Bệnh nhân đang điều trị bằng liệu pháp oxygen kéo dài - Không dùng kết hợp với vaccine ngừa bệnh sốt vàng
126.	Vinorelbine	Navelbine 30mg	30mg	Viên	- Mẫn cảm - Mang thai, cho con bú - Bệnh lý ảnh hưởng đáng kể đến sự hấp thu của thuốc - Suy gan nặng - Trước phẫu thuật cắt bỏ dạ dày hoặc ruột non - Phối hợp vắc xin sốt vàng da - Tiểu cầu <100000/mm3 - Bạch cầu trung tính <1500 /mm3 hoặc nhiễm trùng nặng hiện tại hay trong vòng hai tuần gần đây - Bệnh nhân đang điều trị bằng liệu pháp oxygen kéo dài - Không dùng kết hợp với vaccine ngừa bệnh sốt vàng
127.	Sorafenib	Nexavar	200mg	Viên	- Bệnh nhân quá mẫn với sorafenib hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc
128.	Tamoxifen citrat	Nolvadex-D	20mg	Viên	-Phụ nữ có thai. Bệnh nhân tiền mãn kinh phải được kiểm tra cẩn thận để loại trừ trường hợp mang thai trước khi điều trị. - Mẫn cảm.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Dùng đồng thời anastrozol
129.	Paclitaxel	Pataxel	100mg/16,7ml	Lọ	- Quá mẫn - Phụ nữ có thai và cho con bú - Không nên dùng cho các bệnh nhân có lượng bạch cầu trung tính dưới 1500/mm ³ (< 1000mm ³ ở những bệnh nhân bị u kaposi) - Ở các bệnh nhân bị U kaposi, pataxel bị chống chỉ định ở các bệnh nhân bị nhiễm trùng nghiêm trọng, tái diễn, không kiểm soát đượ
130.	Paclitaxel	Paclitaxel "Ebewe"	6mg/ml	Lọ	-Mẫn cảm với hoạt chất hoặc bất cứ tá dược nào của thuốc, đặc biệt với dầu thầu dầu polyoxyl. - Không dùng paclitaxel ở người có lượng bạch cầu đa nhân trung tính trước điều trị < 1.500/mm ² - Paclitaxel cũng bị chống chỉ định cho phụ nữ cho con bú. - Paclitaxel cũng bị chống chỉ định cho bệnh nhân KS bị nhiễm khuẩn nặng, không kiểm soát được. - Bệnh nhân suy gan nặng không nên điều trị paclitaxel
131.	Pemetrexed	Pemetrexed Invagen	500mg	Lọ	-Mẫn cảm. - Phụ nữ cho con bú - Sử dụng đồng thời vaccine bệnh sốt vàng
132.	Rituximab	Redditux	400mg	Lọ	-Khi điều trị bệnh u lympho không hodgkin mà không có các triệu chứng: Nhạy cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc, nhiễm trùng nặng. - Khi điều trị bệnh viêm khớp dạng thấp mà có các triệu chứng: Nhạy cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc, nhiễm trùng nặng, suy tim hoặc bệnh tim không kiểm soát được.
133.	Rituximab	Rixathon	10mg	Lọ	Chống chỉ định khi sử dụng điều trị u lympho không Hodgkin và bệnh bạch cầu lympho mãn tính - Mẫn cảm với hoạt chất hoặc với protein chuột hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Nhiễm trùng nặng, hoạt động - Bệnh nhân suy giảm miễn dịch nặng, Chống chỉ định khi sử dụng điều trị viêm khớp dạng thấp, u hạt với viêm đa mạch, viêm đa mạch vi thể. - Suy tim nặng (Độ IV theo NYHA) hoặc bệnh tim nghiêm trọng, không kiểm soát.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
134.	Sorafenib	Soravar	200mg	Viên	- Không dùng khi quá mẫn với Sorafenib hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc.
135.	Erlotinib hydrochloride	Tarceva	100mg	Viên	
136.	Tegafur + Uracil	UFUR	100mg + 224mg	Viên	- Quá mẫn - Bệnh nhân đang điều trị với sorivudine. - Phụ nữ có thai và cho con bú
137.	Imatinib	Umkanib 400	400mg	Viên	- Quá mẫn. - Trẻ em dưới 12 tuổi
138.	Mesna	Uromitexan	400mg	Ống	- Quá mẫn với Mesna hoặc bất kỳ tá dược, hoặc với những hợp chất thiol khác

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
139.	Capecitabine	Xalvobin 500mg film – coated tablet	500mg	Viên	- Tiền sử có phản ứng nghiêm trọng và không dự đoán trước với fluoropyrimidin - Quá mẫn. - Bệnh nhân được biết là có thiếu hụt dihydropyrimidin dehydrogenase (DPD). - Trong thời gian mang thai và cho con bú. - Bệnh nhân bị giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính hoặc giảm tiểu cầu nặng. - Bệnh nhân suy gan nặng. - Bệnh nhân suy thận nặng. - Không dùng capecitapin cùng với sorivudin hoặc các chất tương tự có liên quan về mặt hoá học, như là brivudin.
140.	Oxaliplatin 50mg	Oxaliplatin "Ebewe" 50mg/10ml	50mg	Lọ	- Có tiền sử quá mẫn với hoạt chất hoặc bất cứ thành phần tá dược nào của thuốc. - Cho con bú. - Bị suy tuỷ trước khi bắt đầu chu kỳ điều trị đầu tiên, dựa trên bằng chứng lúc khởi trị số lượng bạch cầu trung tính $< 2 \times 10^9/l$ và/ hoặc số lượng tiểu cầu $< 100 \times 10^9/l$. - Bị suy chức năng thần kinh cảm giacs ngoại biên trước khi bắt đầu chu kỳ điều trị đầu tiên. - Bị suy chức năng thận nặng (độ thanh thải creatinin thấp hơn 30 ml/phút)
141.	Oxaliplatin 100mg	Oxaliplatin "Ebewe" 100mg/20ml	100mg	Lọ	- Có tiền sử quá mẫn với hoạt chất hoặc bất cứ thành phần tá dược nào của thuốc. - Cho con bú. - Bị suy tuỷ trước khi bắt đầu chu kỳ điều trị đầu tiên, dựa trên bằng chứng lúc khởi trị số lượng bạch cầu trung tính $< 2 \times 10^9/l$ và/ hoặc số lượng tiểu cầu $< 100 \times 10^9/l$. - Bị suy chức năng thần kinh cảm giacs ngoại biên trước khi bắt đầu chu kỳ điều trị đầu tiên. - Bị suy chức năng thận nặng (độ thanh thải creatinin thấp hơn 30 ml/phút)
142.	Goserelin acetat	Zoladex	3,6mg	Bơm tiêm	- Bệnh nhân có tiền sử nhạy cảm với hoạt chất, các chất có cấu trúc tương tự LHRH hoặc tá dược của thuốc - Phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
143.	Anastrozol	ZOLOTRAZ	1mg	Viên	- Quá mẫn. - Phụ nữ mang thai và cho con bú.
8. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU					
144.	Etamsylat	Bivibact	250mg	Ống	- Rối loạn chuyển hoá porphyrin
145.	Albumin	Human Albumin 20% Behring, low salt	9,6g/50ml	Lọ	- Quá mẫn
146.	Succinyl gelatin	Gelofusine	20g/500ml	Chai	Không được dùng Gelofusine trong các trường hợp: - Đã biết là mẫn cảm với gelatin. - Tăng thể tích máu. - Ứ nước. - Suy tim trầm trọng. - Rối loạn đông máu trầm trọng.
147.	Filgrastim	Grafeel	300mcg/1ml	Lọ	- Không sử dụng cho bệnh nhân quá mẫn với hoạt chất và bất cứ tá dược nào của thuốc. - Không được dùng để tăng liều hoá trị liệu dựa trên chế độ liều dùng đã được thiết lập.
148.	Pegfilgrastim	Pegcyte	6mg/0,6mL	Bơm	- Mẫn cảm với pergfligrastim hoặc filgratstim, hoặc mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
149.	Poly-(O-2- hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) + Natri acetat trihydrate + Natri clorid + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat	Volulyte 6%	6%, 500ml	Túi	- Quá mẫn với dược chất hoặc các tá dược có trong chế phẩm. - Nhiễm trùng huyết. - Bỏng. - Suy thận hoặc dùng liệu pháp thay thế thận. - Xuất huyết não hoặc xuất huyết nội sọ. - Bệnh nhân nặng (điều trị tại các khoa điều trị tích cực) - Những tình trạng có nguy cơ quá tải dịch, đặc biệt trường hợp phù phổi và suy tim sung huyết.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Thừa nước. - Mất nước. - Tăng kali huyết. - Tăng natri huyết nghiêm trọng hoặc tăng clo huyết nghiêm trọng. - Suy giảm chức năng gan nghiêm trọng. - Có tiền sử rối loạn chảy máu hoặc đông máu, rối loạn đông máu nghiêm trọng - Bệnh nhân ghép tạng.
	9. THUỐC TIM MẠCH				
150.	Fenofibrat	BREDOMAX 300	300mg	Viên	- Suy thận nặng. - Rối loạn chức năng gan thận. - Trẻ dưới 10 tuổi.
151.	Amiodarone	Cordarone 150mg/3ml	150mg/3ml	Viên	- Dị ứng đã biết với iod hoặc với aminodarone, hoặc một trong các thành phần của thuốc. - Cường tuyến giáp. - Một số rối loạn nhịp tim và/ hoặc tính dẫn truyền. - Nhịp tim chậm quá mức. - Sau 3 tháng đầu của thai kỳ. - Phụ nữ đang thời kỳ cho con bú. - Khi dùng chung với các thuốc có khả năng gây ra xoắn đỉnh (rối loạn nhịp tim nặng). - Thuốc chống loạn nhịp nhóm Ia (quinidine, hydroquinidine, disopyramide). - Thuốc chống loạn nhịp tim nhóm III (sotalol, dofetilide, ibutilide). - Các thuốc khác (như arsenious trioxide, bepridil, cisapride, diphemanil, dolasetron tiêm tĩnh mạch, erythromycin tiêm tĩnh mạch, mizolastine, moxifloxacin, spiamycin tiêm tĩnh mạch, toremifene, vincamine tiêm tĩnh mạch).
152.	Perindopril Arginine	Coversyl 5mg	5mg	Viên	- Quá mẫn với thành phần hoạt chất hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc hay bất kỳ thuốc ức chế enzym chuyển nào khác. - Tiền sử phù mạch liên quan đến việc sử dụng các thuốc ức chế enzym chuyển trước đó. - Phù mạch di truyền hoặc vô căn. - Giai đoạn hai và ba của thai kỳ. - Sử dụng đồng thời Conversyl với các sản phẩm có chứa aliskiren trên bệnh nhân đi tháo đường hoặc suy thận (GRN<60ml/phút/ 1,73 m²).
153.	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	200mg	Viên	- Suy gan (bao gồm xơ gan ứ mật và bất thường về chức năng gan dai dẳng không rõ nguyên nhân). - Bệnh túi mật. - Bệnh thận mãn tính nghiêm trọng.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Trẻ em. - Thời kỳ cho con bú. - Viêm tụy cấp tính và mãn tính ngoại trừ trường hợp viêm tụy cấp do tăng triglycerid máu nặng. - Tiền sử dị ứng với ánh sáng hoặc nhiễm độc với ánh sáng khi điều trị với fibrate hoặc ketoprofen. - Mẫn cảm với dược chất hoặc bất cứ thành phần tá dược.
154.	Enalapril maleate + Hydrochlorothiazid e	Enaplus HCT 10/12.5	10mg + 12,5mg	Viên	-Mẫn cảm với các thành phần hoạt chất hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Suy thận nặng (độ thanh thải creatinine $\leq 30\text{ml/phút}$) - Vô niệu. - Tiền sử phù mạch thần kinh liên quan đến việc điều trị với thuốc ức chế ACE trước đó. - Phù mạch bẩm sinh hoặc tự phát. - Mẫn cảm với các thuốc dẫn chất sulfonamide. - Phụ nữ mang thai trong quý hai và quý ba của thai kỳ. - Suy gan nặng. - Hẹp động mạch thận. - Chống chỉ định sử dụng đồng thời Enaplus HCT với các thuốc akiskiren ở bệnh nhân đái tháo đường hoặc suy thận ($\text{GFR} < 60\text{ml/phút/1,73m}^2$)
155.	Dobutamin	SUN – DOBUT 250mg/50ml	250mg/50ml	Lọ	-Quá mẫn. - Những người bệnh tim phì đại tự phát do hẹp dưới can động mạch chủ. - Tắc nghẽn cơ học của việc cản trở đổ đầy thất và/hoặc sự tổng máu ra ngoại biên , tràn dịch màng ngoài tim . viêm màng ngoài tim co thắt, hẹp động mạch chủ nghiêm trọng, hẹp đường ra động mạch chủ. - Loạn nhịp tim, viêm phế quản. - Nhồi máu cơ tim gần đây (trong vòng 30 ngày vừa qua). - Đau thắt ngực không ổn định. - Hẹp động mạch vành trái. - Suy tim nặng (NYHA III hoặc IV). - Rối loạn nhịp tim. - Viêm màng ngoài tim cấp, viêm cơ tim hoặc viêm nội tâm mạc. - Phẫu thuật động mạch chủ. - Phình động mạch chủ. - Tăng huyết áp động mạch. - Viêm màng ngoài tim co thắt. - Hạ huyết áp.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Nếu dùng atropin, cần phải tuân theo chống chỉ định tương ứng.
156.	Nicardipin hydroclorid	SUN-NICAR 10mg/50ml	10mg/50ml	Lọ	- Nhạy cảm quá mức với Nicardipin hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Con đau thắt ngực không ổn định hoặc cấp tính. - Shock tim. - Hẹn van động mạch chủ giai đoạn muộn. - Tăng huyết áp bù trừ như trường hợp shunt động mạch hoặc hẹp co động mạch chủ. - Trong vòng 8 ngày sau nhồi máu cơ tim.
157.	Rivaroxaban	Xarelto	15mg	Viên	- Quá mẫn. - Bệnh nhân đang chảy máu kể cả liên quan đến lâm sàng (chảy máu nội sọ, xuất huyết tiêu hoá) - Bệnh nhân bị bệnh gan đi kèm với bệnh đông máu. dẫn đến nguy cơ chảy máu liên quan đến lâm sàng. - Phụ nữ mang thai và cho con bú.
	10. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN				
158.	Gadoteric acid	Dotarem	2,7932g/10ml	Lọ	- Quá mẫn với acid gadoteric hoặc chất cản quang gadolinium hoặc với meglumide.
159.	Iodixanol	Visipaque	320 mg I/ml	Chai	- Quá mẫn. - Có dấu hiệu của sự độc giáp.
160.	Iohexol	Omnipaque	Iohexol 775mg/ml (trương đương Iod 350mg/ml)	Chai	- Biểu hiện nhiễm độc do tuyến giáp trạng. Có tiền sử phản ứng nghiêm trọng với omnipapue
161.	Iobitridol	Xenetix 300	32,905g/ml; 50ml	Lọ	- Quá mẫn, dị ứng. - Có biểu hiện nhiễm độc tuyến giáp. - Chống chỉ định chụp X quang tử cung - vòi trứng khi đang mang thai. - Do thiếu các nghiên cứu đặc hiệu, không chỉ định Xenetix trong trường hợp chụp Xquang dây cột sống.
	11. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN				

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
162.	Povidon Iod	Betadine Antiseptic Solution 10%w/v	10% kl/tt; 125ml	Chai	-Tăng năng tuyến giáp. -Các bệnh lý rõ ràng khác của tuyến giáp. -Trước và sau khi trị liệu Iod phóng xạ. -Trước khi làm nhập nháy đồ iod phóng xạ hoặc điều trị iod phóng xạ trong ung thư biểu mô tuyến giáp -Trẻ sơ sinh có cân nặng < 1,5kg - Mẫn cảm
163.	Povidon iodin 10%; 125ml	POVIDONE	10%; 125ml	Chai	- mẫn cảm với iod. - Dùng thường xuyên ở người bệnh có rối loạn tuyến giáp. - Phụ nữ mang thai và cho con bú. - Thủng màng nhĩ hoặc bôi trực tiếp trên màng não. - Khoang bị tổn thương nặng. - Trẻ nhỏ dưới 2 tuổi, nhất là trẻ sơ sinh. - Không được uống.
164.	Povidone Iod	POVIDON – IOD HD	10%; 50ml	Lọ	- Quá mẫn. - Dùng thường xuyên ở người bệnh có rối loạn tuyến giáp. - Thời kỳ mang thai và cho con bú, trẻ sơ sinh - Trẻ dưới 6 tháng tuổi chỉ dùng khi có chỉ định chặt chẽ của thầy thuốc và phải dùng liều càng thấp càng tốt.
12. THUỐC LỢI TIỂU					
165.	Furosemid	Furosemidum Polpharma	20 mg/ 2ml	Ống	- Quá mẫn. - Vô niệu hoặc suy thận. - Giảm thể tích máu hoặc mất nước. - Suy thận do các thuốc gây độc gan, độc thận hoặc suy thận liên quan đến tình trạng hôn mê gan. - Hạ kali máu nặng và hạ natri máu nặng. - Tiền hôn mê và hôn mê liên quan đến bệnh não gan. - Phụ nữ cho con bú
166.	Furocemid	TAKIZD	20mg	Tiêm	-Mẫn cảm với furocemid và với các dẫn chất sulfonamid, ví dụ như sulfamid chứa đái tháo đường. - Giảm thể tích máu, mất nước, hạ kali huyết nặng, hạ natri huyết nặng.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Tình trạng tiền hôn mê gan, hôn mê gan kèm xơ gan. - Vô niệu hoặc suy thận di các thuốc gây độc đối với thận hoặc gan
	13. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA				
167.	Famotidin	A.T Famotidine 40 Inj	40mg/5ml	Lọ	- Dị ứng với thuốc.
168.	Palonosetron hydroclorid	Aloxi	0,25mg/5ml	Lọ	- Quá mẫn
169.	Attapulgit	Asigastrogit	2,5g	Gói	- Quá mẫn với Attapulgit. - Mẫn cảm với nhôm hydroxyd và các antacid chứa magnesi. - Attapulgit không được dùng trong điều trị ỉa chảy cấp ở trẻ em. - Giảm phosphat máu. - Trẻ nhỏ tuổi có nguy cơ nhiễm độc nhôm, nguy cơ tăng magnesi huyết đặc biệt là trẻ mất nước hoặc bị suy thận. - Suy chức năng thận nặng (nguy cơ tăng magnesi máu).
170.	Bacillus subtilis R0179	Baci-Subti	$\geq 10^9$ CFU	Viên	- Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
171.	Esomeplazole	Emanera	20mg	Viên	- Quá mẫn với esomeplazone hoặc nhóm benzimidazole hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc - Dùng đồng thời với nefinavir
172.	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Fleet enema	19g + 7g	Hộp	- Không dùng cho bệnh nhân phì đại ruột kết bẩm sinh, bệnh nhân tắc nghẽn ruột, bệnh nhân không có hậu môn hoặc bệnh nhân suy tim sung huyết. - Sử dụng thận trọng cho bệnh suy thận, bệnh nhân rối loạn điện giải hoặc bệnh nhân có hậu môn giả, bệnh nhân đang sử dụng thuốc lợi tiểu hoặc thuốc khác có ảnh hưởng đến nồng độ các chất điện giải có thể xảy ra giảm canxi huyết, tăng phosphat huyết, tăng natri huyết hoặc nhiễm acid.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
173.	Loperamid	Loperamide Stella	2mg	Viên	-Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Bệnh nhân đau bụng mà không có tiêu chảy. - Loperamid tránh dùng đầu tiên ở bệnh nhân lỵ cấp, viêm loét đại tràng chảy máu giai đoạn cấp, viêm đại tràng giả mạc, viêm đại tràng do vi khuẩn như Salmonella, Shigella và Campylobacter. - Viêm loét đại tràng cấp tính, viêm đại tràng giả mạc (có thể gây phình to đại tràng nhiễm độc) do sử dụng kháng sinh.
174.	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	40mg/ 2ml	Ống	- Suy gan, thận hoặc tim nặng. - Trẻ em.
175.	Palonosetron hydroclorid	Palovin inj	0,25mg; 5ml	Ống	- Quá mẫn.
176.	Lansoprazone	Scolanzo	30mg	Viên	-Mẫn cảm với Lansoprazone hoặc các thành phần khác của thuốc. - Phụ nữ đang mang thai trong 3 tháng đầu, đang cho con bú. - Suy thận nặng (Độ thanh thải creatinin < 30ml/ phút) - Không dùng thuốc cho bệnh nhân đang sử dụng thuốc atazanavir
177.	Palonosetron hydroclorid	Sendatron 250 microgram	281µg	Lọ	- Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.
178.	Diosmectite	Smecta	3g	Gói	- Quá mẫn
179.	Pantoprazole	Ulcerol	40mg	Lọ	-Không dùng cho bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
14. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT					
180.	Levothyroxin	Berlthyrox 100	100mcg	Viên	- Mẫn cảm với hoạt chất hoặc bất cứ tá dược nào của thuốc. - Bệnh cường giáp không được điều trị do bất cứ nguyên nhân nào. - Mới bị nhồi máu cơ tim cấp, viêm cơ tim cấp, suy thượng thận hoặc suy tuyến yên mà chưa được điều trị, trừ khi được bác sĩ cho phép dùng.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Nếu bạn đang có thai đồng thời đang dùng các thuốc kháng giáp trạng
181.	Dexamethason	Dexamethason	4mg/1ml	Ống	- Nhiễm nấm toàn thân, sốt rét thể lao, nhiễm virus tại chỗ hoặc nhiễm khuẩn lao, lậu chưa kiểm soát được bằng thuốc kháng khuẩn và khớp bị hủy hoại nặng. Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
182.	Gliclazid	Diamicron MR	30mg	Viên	- Mẫn cảm với gliclazide hoặc bất cứ thành phần tá dược, các thuốc khác thuộc nhóm sulfonylurea, các sulfonamid. - Đái tháo đường type 1. - Trạng thái tiền hôn mê hoặc hôn mê đái tháo đường, nhiễm toan ceton chuyển hoá. - Suy thận, suy gan nặng. - Điều trị bằng miconazole. - Cho con bú.
183.	Methyl prednisolon 4mg	ID-Arsolone 4	4mg	Viên	- Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Nhiễm khuẩn nặng, trừ shock nhiễm khuẩn và lao màng não. - Thương tổn da do virus, nấm hoặc lao. - Đang dùng vaccine virus sống.
184.	Methylprednisolon e 4mg	Medrol	4mg	Viên	-Nhiễm nấm toàn thân. - Quá mẫn với methyprednisolone hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. Chống chỉ định sử dụng vaccine sống hoặc sống giảm độc lực cho bệnh nhân đang dùng các liều corticosteroid ức chế miễn dịch.
185.	Metformin + Gliclazid	Melanov-M	500mg + 80mg	Viên	- Đái tháo đường phụ thuộc insulin, suy gan, nghiện rượu, đái tháo đường không phụ thuộc insulin có biến chứng nghiêm trọng do nhiễm ceton hoặc acid, hôn mê hoặc tiền hôn mê do đái tháo đường, bệnh nhân vừa trải qua phẫu thuật, chấn thương hay nhiễm khuẩn, bệnh phổi nghẽn mãn tính, bệnh phổi thiếu oxy mãn tính, bệnh mạch vành, suy tim, bệnh mạch ngoại vi, có thai, cho con bú, được biết có mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Bệnh nhân suy thận nặng. - Bệnh nhân đã có tiền sử quá mẫn với metformin. - Cảnh báo và thận trọng: Bệnh nhân toan chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính, bao gồm cả nhiễm toan ceton do tiểu đường.
186.	Prednisolone	Prednisolone 5mg	5mg	Viên	-Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Nhiễm khuẩn nặng, trừ shock nhiễm khuẩn và lao màng não. - Nhiễm trùng da do virus, nấm hoặc lao. - Đang dùng vaccine sống.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
187.	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 40mg	Solu-Medrol	40mg	Lọ	- Ở các tình trạng nhiễm nấm toàn thân và bệnh nhân đã biết bị quá mẫn với thuốc hoặc các thành phần của thuốc này. - Để dùng nội tuỷ mạc. Đã có các báo cáo biến cố y tế nặng liên quan đến đường dùng này. Các chế phẩm corticosteroid tiêm bắp bị chống chỉ định đối với bệnh ban xuất huyết giảm tiểu cầu không rõ nguyên nhân. Chống chỉ định khác đối với việc sử dụng bột vô khuẩn SOLU-MEDROL được bảo quản bằng benzyl alcohol (SOLU-MEDROL lọ kèm dung môi 500mg/7,8ml) Các dạng bào chế được bảo quản bằng benzyl alcohol bị chống chỉ định sử dụng ở trẻ nhũ nhi sinh non.
188.	Methyl prednisolon (dưới dạng Methyl prednisolon natri succinat) 40mg	Vinsolon	40mg	Lọ	- Bệnh nhân quá mẫn với methylprednisolon natri succinat và các thành phần khác trong chế phẩm. Chế phẩm có chứa lactose. Vì vậy, chống chỉ định dùng thuốc này trên bệnh nhân đã biết hoặc nghi ngờ quá mẫn với sữa bò hoặc các thành phần trong sữa bò hoặc các sản phẩm từ sữa khác. - Bệnh nhân có nhiễm nấm toàn thân. - Dùng theo đường nội tuỷ. - Dùng theo đường ngoài màng cứng. - Chống chỉ định dùng vaccine sống, giảm độc lực ở những bệnh nhân đang dùng các liều corticosteroid ức chế miễn dịch.
189.	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn 40UI/ml; 10ml	Wosulin-R	40IU	Lọ	- Chứng giảm glucose máu. - Quá mẫn với insulin.
190.	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70) 40UI/ml; 10ml	Wosulin 30/70	(30/70) 40UI/ml; 10ml	Lọ	- Tụt đường huyết. - Quá mẫn với insulin hoặc với bất cứ thành phần nào của thuốc.
15. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH					
191.	Diazepam	Diazepam Injection BP 10mg	10mg/2ml	Ống	- Không nên sử dụng trong trạng thái ám ảnh hoặc sợ hãi. Không sử dụng đơn độc để điều trị trầm cảm hoặc lo âu kết hợp với trầm cảm vì có nguy cơ thúc đẩy tự sát ở nhóm người bệnh này. - Không dùng diazepam điều trị bệnh loạn thần mạn. - Kết hợp sử dụng diazepam và 1 benzodiazepin khác có thể gây chứng quên ở người bệnh, và không nên dùng diazepam trong trường hợp có người thân chết vì có thể bị ức chế điều chỉnh tâm lý.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
192.	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Viên	- Ba tháng đầu của thai kỳ (Trong 6 tháng còn lại của thai kỳ chỉ có thể dùng Seduxen trong những trường hợp ngoại lệ và dưới sự theo dõi giám sát chặt chẽ của bác sĩ. - Thời kỳ cho con bú. - Bệnh nặng ở đường hô hấp kèm theo khó thở. - Bệnh gan nặng. - Trầm cảm, điều trị khởi đầu của bệnh tâm thần. - Hội chứng ngưng thở khi ngủ. - Yếu cơ nặng. Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
193.	Acetyllecine	Tanganil 500mg	500mg	Viên	- Bệnh nhân bị dị ứng với dược chất (Acetyllecine) hoặc một số dạng tá dược có trong thuốc. - Bệnh nhân bị dị ứng với lúa mì (trừu bệnh celiac).
194.	N-Acetyl – DL – Leucin 1000mg/10ml	Vintanil 1000	1000mg/10ml	Ống	- Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
16. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP					
195.	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) + Fluticason propionat	Seretide Accuhaler	50mcg; 500mcg	Hộp (1 bình hít)	- Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Quá mẫn nặng với protein sữa - Điều trị chính tình trạng hen hoặc đợt cấp của hen phế quản hoặc COPD khi cần điều trị tích cực.
196.	Salbutamol	Ventolin Nebules	2,5mg/ 2,5ml	Ống	- Quá mẫn. - Không được sử dụng để ngăn chuyển dạ sớm không biến chứng hay dọa xảy thai.
17. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC					

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
197.	Acid amin	Aminoplasma B.Braun 10%	10%; 500ml	Chai	- Mẫn cảm - Chuyển hóa amino acid bất thường bẩm sinh - Rối loạn tuần hoàn nghiêm trọng đe dọa đến tính mạng, ví dụ bị sốc. - Hạ oxy máu - Nhiễm acid chuyển hóa - Bệnh gan nặng - Suy thận nặng khi không dùng liệu pháp thay thế thận. - Nồng độ bệnh lý hoặc cao trong huyết thanh của bất kỳ chất điện giải nào trong thành phần sản phẩm. - Trẻ em dưới 2 tuổi - Chống chỉ định trong truyền tĩnh mạch: + suy tim mất bù + phù phổi cấp + tình trạng ứ nước
198.	Acid amin 10%; 200ml	Amiparem - 10	10%; 200ml	Chai	- Hôn mê gan hoặc nguy cơ hôn mê gan - Suy thận nặng, tăng nitơ máu. - Bất thường về chuyển hoá acid amin.
199.	Calci clorid 0,5g/5ml	Calci clorid 0,5g/5ml	0,5g/5ml	Ống	- Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc. - Không sử dụng kèm ceftriaxon ở trẻ nhỏ vì có nguy cơ gây kết tủa. - Điều trị vô tâm thu hoặc phân ly điện cơ. - Rung thất trong hồi sức tim. - Tăng calci máu, như ở người bị tăng năng cận giáp, quá liều do vitamin D. - Sỏi thận và suy thận nặng. - Đang dùng digitalis hay epinephrine. - U ác tính tiêu xương. - Tăng calci niệu nặng. - Loãng xương do bất động.
200.	Natri clorid + Kali clorid + Monobasic kali phosphat + Natri acetat.3H ₂ O + Magne sulfat.7H ₂ O+ Kẽm sulfat.7H ₂ O +	Glucolyte-2	1,955g; 0,375g; 0,68g; 0,68g; 0,316g; 37,5g; 37,5g.	Chai	- Bệnh nhân suy thận. - Bệnh nhân tăng kali, phosphat, kẽm, magie trong máu

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
	Dextrose Anhydrous				
201.	Glucose	Glucose 5%	5%; 500ml	Chai	- Ứ nước hoặc phù nề, cao huyết áp và bệnh nhân chưa được đánh giá đúng về cân bằng điện giải để lựa chọn loại dung dịch điều trị phù hợp. - Bệnh nhân đái tháo đường mất bù hoặc các tình trạng không dung nạp glucose (như rối loạn chuyển hóa, hôn mê tăng áp lực thẩm thấu, tăng đường huyết, tăng lactat máu).
202.	Kali clorid	Kali Clorid 500mg	500mg	Viên	- Tăng kali huyết, khi nồng độ kali huyết lớn hơn 5mmol/l, vì nồng độ kali cao có thể gây ngừng tim. - Tăng clorid huyết - Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
203.	Kali Clorid	Kali clorid Kabi 10%	10%; 10ml	Ống	- Tăng kali huyết, khi nồng độ kali huyết lớn hơn 5mmol/lít, vì nồng độ kali cao có thể gây ngừng tim. - Tăng clorid huyết. - Các tình trạng bệnh có thể gây tăng kali huyết như suy thận nặng kèm thiếu niệu, bệnh khó tiểu và chứng tăng urê huyết, bệnh Addison, mất nước cấp tính, say nóng, suy tuyến thượng thận cấp tính, nhiễm toan chuyển hóa mất bù. - Dùng kali clorid đậm đặc tiêm trực tiếp mà không pha loãng phù hợp có thể gây tử vong.
204.	Magnesi aspartat	KAMA-BFS	400mg/10ml	Ống	- Bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - bệnh nhân suy thận cấp và mãn tính, vô niệu, bệnh nhân mắc bệnh Addison, loạn nhịp tim nặng hoặc suy tim nặng, tăng kali máu, bệnh nhân đang điều trị thuốc lợi tiểu kali. - Chống chỉ định dùng thuốc để tiêm tĩnh mạch nhanh, vì tiêm tĩnh mạch nhanh có thể gây tăng kali máu dẫn đến loạn nhịp tim, cũng có thể gây đỏ da, nóng bừng mặt.
205.	L-Tyrosin + Acid L-Aspartic + Aicd L-Glutamic + L- Serine + L-Histidin + L-Prolin + L- Threonin + L- Phenylalanin + L- Isoleucin 1 + L- Valin + L-Alanin + L-Arginin + L- Leucin + L-Lysin	KIDMIN	0,1g, 0,2g, 0,2g, 0,6g, 0,7g, 0,6g, 0,7g, 1g, 1,8g, 2g, 0,5g, 0,9g, 2,8g, 1,42g, 0,6g, 0,5g, 0,2g	Chai	-Bệnh nhân bị hôn mê gan hoặc nguy cơ hôn mê gan. - Bệnh nhân tăng ammoniac máu. - Bệnh nhân có bất thường về chuyển hoá acid amin do di truyền.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
	acetat + L- Methionine +L- Tryptophan +L- Cysteine				
206.	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT	10%/100ml	Chai	- Quá mẫn với protein trứng hoặc đậu tương, các sản phẩm từ đậu tương hoặc đậu phộng hoặc với bất kỳ hoạt chất hay tá dược nào. - Tăng lipid máu nặng, - Rối loạn đông máu nặng. - Suy gan nặng. - Ú mật trong gan. - Suy thận nghiêm trọng không có liệu pháp thay thế thận. - Hiện tượng nghẽn mạch huyết khối cấp tính. - Nghẽn mạch do mỡ. - Xuất huyết tạng tạng nặng. - Nhiễm toan chuyển hoá. Chống chỉ định chung đối với nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch bao gồm: - Tình trạng tuần hoàn không ổn định có đe dọa tính mạng (trạng thái xẹp và shock) - Điều kiện chuyển hoá không ổn định (ví dụ hội chứng sau xâm lấn nặng, nhiễm khuẩn huyết nặng, hôn mê không rõ nguyên nhân). - Giai đoạn cấp tính của nhồi máu cơ tim hoặc đột quỵ. - Rối loạn cân bằng thể dịch và điện giải không điều chỉnh được, chẳng hạn như giảm kali huyết và mất nước nhược trương. - Suy tim mất bù. - Phù phổi cấp tính.
207.	Manitol	Mannitol	20%; 250ml	Chai	- Mẫn cảm - Mất nước. Suy tim sung huyết, các bệnh tim nặng. - Phù phổi, sung huyết phổi. - Chảy máu nội sọ sau chấn thương sọ não (trừ trong lúc phẫu thuật mở hộp sọ). - Phù do rối loạn chuyển hóa có kèm theo dễ vỡ mao mạch. - Suy thận nặng (trừ trường hợp có đáp ứng với test gây nội niệu; nếu không có đáp ứng hoặc đáp ứng hoặc đáp ứng kém thì thể tích dịch ngoại bào tăng có thể dẫn đến ngộ độc nước cấp). - Thiếu niệu hoặc vô niệu sau khi làm test với Manitol.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
208.	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%; 500ml	Chai	- Tất cả các tình trạng giữ nước: suy tim, thiếu hụt Oemato-ascitic trong xơ gan.
209.	Acid amin + Glucose + Lipid	NuTriflex Lipid Peri	40g + 80g + 50g; 1250ml	Túi	- Quá mẫn - Rối loạn chuyển hóa amino acid bẩm sinh. - Tăng lipid máu nặng. - Tăng đường huyết không đáp ứng với liều insulin lên đến 6 đơn vị insulin/giờ. - Nhiễm acid. - Ứ mật trong gan. - Suy gan nặng. - Suy thận nặng và không có liệu pháp thay thế thận. - Tạng bị xuất huyết nặng. - Các trường hợp tắc mạch cấp tính do huyết khối, tắc mạch do lipid - Do thành phần bào chế, không dùng Nutriflex Lipid peri cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ và trẻ mới biết đi dưới 2 tuổi. - Chống chỉ định chung đối với trường hợp dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa bao gồm: + Tình trạng tuần hoàn không ổn định đe dọa đến tính mạng (tình trạng suy kiệt và sốc). + Giai đoạn cấp tính của nhồi máu cơ tim và đột quy. + Tình trạng trao đổi chất không ổn định (ví dụ: hội chứng sau xâm lấn sâu, hôn mê không rõ nguyên nhân). + Cung cấp oxy cho tế bào không đủ. + Rối loạn cân bằng điện giải và dịch. + Phù phổi cấp + Suy tim mất bù.
210.	Magnesi aspartat anhydrat + Kali aspartat anhydrat	PANANGIN	400mg + 452mg	Ống	- Suy thận cấp hoặc mạn tính. - Bệnh Addison (suy vỏ thượng thận). - Block nhĩ thất độ III. - Shock tim (huyết áp dưới 90 mmHg).
211.	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Chai	- Tăng lượng nước ngoại bào hoặc tăng thể tích tuần hoàn. - Mất nước ưu trương. - Tăng kali huyết, tăng natri huyết, tăng calci huyết, tăng clo huyết. - Suy thận nặng (bao gồm thiếu niệu/vô niệu) - Suy tim mất bù. - Tăng huyết áp nặng. - Phù nề chung và xơ gan cổ trướng.

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
					- Nhiễm kiềm chuyển hóa. - Nhiễm toan chuyển hóa nặng - Nhiễm acid lactic. - Suy tế bào gan nặng hoặc rối loạn chuyển hóa lactat. - Dùng đồng thời với thuốc digitalis - Cũng như đối với dịch truyền chứa calci khác, chống chỉ định điều trị kết hợp ceftriaxon và Ringerlactat ở trẻ sơ sinh non tháng và trẻ sơ sinh đủ tháng (<28 ngày tuổi), ngay cả khi sử dụng theo đường truyền riêng biệt.
212.	Natri clorid 0,9%,500ml	Sodium Chloride Injection	0,9%,500ml	Chai	- Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Người bệnh trong tình trạng dùng natri và chloride sẽ có hại: Người bệnh bị tăng natri huyết, bị ứ dịch. - Khi sử dụng cùng quy trình tách tế bào, chống chỉ định đối với bệnh nhân không đạt được đầy đủ tình trạng chống đông máu. - Chống chỉ định cho bệnh nhân tăng natri huyết hoặc tăn clorua huyết. - Những chống chỉ định liên quan đến những thuốc dùng đồng thời cần xem xét.
213.	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat dihydrat + Glucose khan	Theresol	0,7g + 0,3g + 0,58g +4g	Gói	- Vô niệu hoặc giảm niệu. - Mất nước nặng kèm triệu chứng shock. - Ỉa chảy nặng . - Nôn nhiều và kéo dài.Tắc ruột, liệt ruột, thủng ruột.
18. Thuốc Y học cổ truyền					
214.	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nồi	Ad- Liver	100mg + 50mg + 50mg	Viên	- Mẫn cảm. - Phụ nữ có thai.
215.	Diệp hạ châu, Nhân trần, Bồ công anh	Bình can	2g, 2g, 1g	Viên	- Người mẫn cảm. với thành phần thuốc, người bị tỳ vị hư hàn.
216.	Men bia ép tinh chế	Biofil	4g/10ml	Ống	- Mẫn cảm

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng
217.	Bột chiết bèo hoa dâu	Mediphylamin	250mg	Viên	- Mẫn cảm
218.	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen. Bình vôi	Lopassi	500mg, 700mg, 500mg, 100mg, 1000mg	Chai	- Người mắc bệnh trầm cảm - Thuốc không dùng cho người vận hành máy móc tàu xe. - Người mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.
219.	Cao khô quả kế sữa	Carsil 90mg	136,6 – 225,0 mg	Viên	- Quá mẫn - Bệnh nhân dưới 12 tuổi
220.	Cao đặc Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân hoa, Hạ khô thảo	Tioga	33,33mg + 1g + 0,34g + 0,25g + 0,17g	Viên	- Không dùng thuốc cho người tỳ vị hư hàn, ỉa chảy, người viêm tắc mật.
	19. Vitamin và Khoáng chất				
221.	Vitamin C 1000mg	Kingdomin vita C	1000mg	Viên	-Dùng Vitamin C liều cao cho người bị thiếu hụt glucose – 6 – phosphat – dehydrogenase (G6PD). - Người có tiền sử sỏi thận. - Tăng Oxalat niệu, hoặc thuốc trong đường tiết niệu. - Uống liều lớn trong khi mang thai dẫn đến bệnh scorbut ở trẻ sơ sinh.
222.	Calci carbonat 625mg	Kitno	625mg	Viên	-Bệnh nhân mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Bệnh hoặc tình trạng tăng calci huyết, suy thận nặng, đang điều trị với digoxin, sỏi thận

Tài liệu tham khảo:

- + Tờ HDSD của nhà sản xuất
- + Thông tin thuốc biệt dược gốc
- + Dược thư quốc gia 2022
- + Tra cứu trực tuyến: Drugs.com; Medscape.com...